

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch	
Ông Dương Công Phùng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/12/2013
Ông Phan Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/12/2013
Bà Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên	
Bà Dương Thị Hà	Thành viên	
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Công Phùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/11/2013
Ông Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/11/2013
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/12/2013
Ông Phan Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/12/2013

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Dương Công Phùng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Số: 98-TC14/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2014, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê Quỹ tiền mặt tại ngày 31/12/2013. Do hạn chế từ phía Công ty nên chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính đúng đắn, hiện hữu của tiền mặt tại thời điểm trên.

2. Tại ngày 31/12/2013, các khoản nợ phải thu và nợ phải trả chưa được đối chiếu xác nhận lẫn lượt là 15.575.489.891 VND và 36.388.918.402 VND. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính đúng đắn của các khoản nợ này.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

- Công ty đã sáp nhập Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng vào Công ty nhưng không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty này tại ngày sáp nhập. Do đó, giá trị tại ngày sáp nhập được ghi nhận bằng giá trị ghi sổ.

- Trong năm, Công ty có các giao dịch bằng tiền mặt cũng như số dư tồn quỹ tiền mặt ở các thời điểm rất lớn. Chúng tôi không có đủ thông tin để đánh giá được tính đúng đắn và có thực của các khoản giao dịch cũng như số dư tiền mặt của Công ty tại ngày 31/12/2013.

Kiểm toán viên



Võ Thị Thu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1702-2013-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ



Nguyễn Văn Sĩ

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0104-2013-105-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		221.270.230.001	201.059.919.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.300.100.024	13.191.720.678
1. Tiền	111	V.01	15.300.100.024	13.191.720.678
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		86.600.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		86.600.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.025.966.272	69.842.961.821
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	40.140.822.310	48.694.075.192
2. Trả trước cho người bán	132		6.370.493.968	21.139.560.844
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	23.697.331.864	208.609.750
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.182.681.870)	(199.283.965)
IV. Hàng tồn kho	140		131.546.014.553	117.244.273.544
1. Hàng tồn kho	141	V.04	131.546.014.553	117.244.273.544
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.311.549.152	780.963.012
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		203.815.592	120.728.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.981.606.707	570.598.340
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16.824	16.824
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.126.110.029	89.619.420
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		117.660.361.253	98.282.207.427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		112.849.125.701	95.401.861.692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	79.678.681.623	81.219.268.050
- Nguyên giá	222		133.768.857.235	127.856.467.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.090.175.612)	(46.637.199.015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	15.269.125.438	6.824.643.557
- Nguyên giá	225		19.591.508.525	8.474.475.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.322.383.087)	(1.649.832.377)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	16.844.113.567	7.357.950.085
- Nguyên giá	228		19.918.894.887	9.191.169.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.074.781.320)	(1.833.219.250)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	1.057.205.073	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.811.235.552	2.880.345.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.255.874.552	1.992.408.415
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	1.555.361.000	887.937.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		338.930.591.254	299.342.126.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		194.784.895.429	194.505.188.806
I. Nợ ngắn hạn	310		187.671.398.998	188.681.440.745
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	114.326.539.282	133.266.361.743
2. Phải trả người bán	312		39.898.666.229	29.423.076.119
3. Người mua trả tiền trước	313		524.122.493	548.347.201
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	20.177.435.005	12.541.607.485
5. Phải trả người lao động	315		2.552.312.646	1.778.334.199
6. Chi phí phải trả	316	V.14	258.015.434	541.843.060
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	8.644.173.416	9.411.736.445
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.290.134.493	1.170.134.493
II. Nợ dài hạn	330		7.113.496.431	5.823.748.061
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	7.113.496.431	5.823.748.061
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		144.145.695.825	104.836.937.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	144.145.695.825	104.836.937.676
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.598.790.000	94.598.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.468.982.448	7.595.296.692
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		322.040.533	322.040.533
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.343.970.000)	(1.343.970.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		899.125.527	899.125.527
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.075.641.430	1.075.641.430
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.874.914.113)	1.690.013.494
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		338.930.591.254	299.342.126.482



Trần Thị Thúy
Người lập biểu



Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng



Dương Công Phùng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26/03/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mẫu B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	184.634.895.729	139.343.123.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.792.727	2.256.171.046
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		184.607.103.002	137.086.952.494
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	158.494.953.589	93.285.877.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.112.149.413	43.801.075.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	359.359.361	198.218.379
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	17.943.287.127	23.633.951.015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.364.205.846	23.577.598.598
8. Chi phí bán hàng	24		5.369.987.190	5.270.225.258
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.901.341.270	15.817.024.466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(16.743.106.813)	(721.906.953)
11. Thu nhập khác	31		2.917.232.575	4.461.448.335
12. Chi phí khác	32		3.727.168.440	3.073.038.004
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(809.935.865)	1.388.410.331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(17.553.042.678)	666.503.378
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.05	-	304.034.473
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(17.553.042.678)	362.468.905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.735)	39



Trần Thị Thúy
Người lập biểu



Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng



Dương Công Phụng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 26/03/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Mẫu B03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(17.553.042.677)	666.503.378
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.612.978.128	16.824.338.614
- Các khoản dự phòng	03		983.397.905	142.143.077
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(239.953.005)	11.062.348
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.388.197.822)	(3.579.767.229)
- Chi phí lãi vay	06		17.364.205.846	23.577.598.598
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.779.388.375	37.641.878.786
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		22.905.352.561	10.936.582.017
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(13.041.614.634)	(38.259.152.707)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13.678.089.663	7.927.663.208
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		936.168.787	1.545.418.059
- Tiền đã trả lãi vay	13		(17.166.136.612)	(23.577.598.598)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.275.349.638)	(1.036.281.291)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.580.495.851	5.809.049.921
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.515.685.938)	(4.843.890.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.880.708.415	(3.856.331.264)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.626.210.901)	(5.128.141.846)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.031.388.627	7.149.011.027
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.318.577.726	2.020.869.181
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.020.548.476	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		157.056.054.871	215.954.035.633
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(186.167.605.036)	(204.159.775.309)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(3.514.717.447)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		-	(4.636.040.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.091.001.689)	3.643.502.227
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		2.108.284.451	1.808.040.144
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.191.720.678	11.394.742.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		94.894	(11.062.348)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		13.300.100.024	13.191.720.678

Trần Thị Thủy
Người lập biểu

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng



Dương Công Phụng
Thống đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 26/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301411035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 13) ngày 04/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 13) ngày 04/12/2013 là 149.598.790.000 VND.

Các cổ đông sáng lập (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất) gồm:

STT	Tên cổ đông	Vốn đăng ký	Tỷ lệ
1	Dương Công Phùng	625.000.000	0,42%
2	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	0,42%
3	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,21%
4	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,21%
5	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	7,10%
Cộng		12.500.000.000	8%

Tình hình góp vốn thực tế đến 31/12/2013 được trình bày ở Thuyết minh V.17 – Vốn chủ sở hữu.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 62 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh gồm Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Bình Dương, Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Đà Nẵng, Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Nha Trang, Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Hà Nội, Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Hải Phòng, Chi nhánh bãi Container Hưng Đạo Depot, Bãi Container Hưng Đạo Depot.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán, cho thuê, vận tải hàng hóa bằng container.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Sản xuất thiết bị điện khác, chi tiết: sản xuất máy lạnh, giàn lạnh, xe lạnh; Sửa chữa thiết bị điện, chi tiết: sửa chữa, lắp đặt máy lạnh, giàn lạnh, xe lạnh; Quảng cáo; Đại lý du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, chi tiết: sản xuất container khô và lạnh, rơ moóc các loại (không sản xuất tại trụ sở); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: cho thuê kho bãi; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Cho thuê xe có động cơ; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: sửa chữa xe cơ giới; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: cho thuê rơ moóc, container. Dịch vụ đại lý tàu biển; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: kinh doanh vận tải bằng container; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: sửa chữa thùng container; Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: đại lý ký gởi hàng hóa, đại lý giao nhận, vận tải hàng hóa trong và ngoài nước; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: đại lý kinh doanh xăng, dầu và nhớt; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán rơ moóc, container, giàn lạnh, máy lạnh, xe lạnh và vật tư phụ tùng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: mua bán xe cơ giới và phụ tùng, thiết bị vận tải và thiết bị chuyên dùng; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: mua bán sắt thép, phế liệu, kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở).

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2013, Công ty đã sáp nhập Công ty DHL theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2013 số 01/2013/NQ-DHCD ngày 01 tháng 06 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty quyết định chốt số liệu của Công ty cổ phần vận tải thương mại Đại Hưng để sáp nhập vào Báo cáo tài chính Công ty tại thời điểm ngày 30/11/2013 theo Quyết định số 2510/QĐ-HĐQT ngày 25/10.2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và tất cả các Chi nhánh sau khi loại trừ các giao dịch nội bộ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2013
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn, tiền thuê đất.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế TN doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	14.297.221.786	11.955.506.523
Tiền gửi ngân hàng	1.002.878.238	1.236.214.155
Cộng	15.300.100.024	13.191.720.678

2. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin (*)	11.928.925.713	11.496.303.078
Công ty TNHH MTV vận tải biển Container Vinalines (**)	3.981.280.193	4.769.082.380
Công ty Cổ phần Hàng Hải Vsico	5.132.989.293	9.025.016.998
Các đối tượng khác	19.097.627.111	23.403.672.736
Cộng	40.140.822.310	48.694.075.192

(*) Trong Quý I/2014, Công ty đã thu hồi được số công nợ nêu trên nên Công ty hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập trước đó.

(**) Đây là doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tài chính, tuy nhiên, do không đánh giá được mức độ tồn thất nên Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản nợ phải thu này theo tuổi nợ, với tổng số tiền là 983.397.905 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<u>- Phải thu khác Văn phòng TP. Hồ Chí Minh</u>	-	-
Ông Trần Văn Hùng	11.000.000.000	
Ông Dương Công Phùng	10.000.000.000	
Bà Dương Thị Hà	2.000.000.000	
Công ty cho thuê tài chính quốc tế	667.296.133	
Luật sư ALLEN & GLEDHILL LLP	-	178.609.750
Số dư Nợ TK 3386	33.000	-
<u>- Phải thu khác Chi nhánh Bình Dương</u>		
Phải thu khác bà Dương Thị Hà	30.000.000	30.000.000
Số dư Nợ TK 3388	2.731	
Cộng	23.697.331.864	208.609.750

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.856.709.589	17.571.055.433
Công cụ, dụng cụ	28.010.220	29.082.771
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.041.552.774	2.937.918.774
Thành phẩm	42.035.857.309	32.662.806.856
Hàng hoá	69.583.884.661	64.043.409.710
Cộng giá gốc hàng tồn kho	131.546.014.553	117.244.273.544

* Toàn bộ giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho trên đây đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ vay tại các ngân hàng.

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý - Chi nhánh Bình Dương (*)	67.552.764	-
Tạm ứng tại CN Cty CP Hưng Đạo container tại Bình Dương	-	9.000.000
Tạm ứng tại CN Cty CP Hưng Đạo container tại Nha Trang	12.027.322	11.719.420
Tạm ứng tại CN Cty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng	277.900.001	68.900.000
Tạm ứng tại Văn phòng Cty CP Hưng Đạo container	768.629.942	-
Cộng	1.126.110.029	89.619.420

(*) Số dư tài khoản Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2013 là giá trị còn lại của những Container cho Công ty TNHH MTV Vận tải biển Container Vinalines thuê đã bị mất. Khoản nợ này chưa được thu hồi do hai bên chưa đạt được thỏa thuận về đền bù tài sản bị mất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (*)	25.676.082.467	17.707.188.253	24.204.152.859	761.294.794	59.507.748.692	127.856.467.065
Tăng trong năm	3.733.104.926	33.636.364	9.296.809.892	40.890.910	20.468.793.622	33.573.235.714
- Mua sắm mới	-	-	1.543.655.960	40.890.910	-	1.584.546.870
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	6.579.716	6.579.716
- Tăng từ hàng tồn kho	-	-	604.012.000	-	6.735.059.969	7.339.071.969
- Xuất dùng nội bộ	-	-	-	-	5.649.318.156	5.649.318.156
- Tăng do sáp nhập DHL	3.733.104.926	33.636.364	7.138.189.551	-	8.077.835.781	18.982.766.622
- Phân loại lại	-	-	10.952.381	-	-	10.952.381
Giảm trong năm	13.721.926	1.459.009.940	6.165.942.836	770.975.504	19.251.195.338	27.660.845.544
- Thanh lý, nhượng bán	-	46.452.000	6.154.990.455	-	10.631.100.259	16.832.542.714
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	13.721.926	1.412.557.940	10.952.381	770.975.504	4.835.244.326	7.043.452.077
- Chuyển thành hàng hóa	-	-	-	-	2.645.094.066	2.645.094.066
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	855.323.999	855.323.999
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	-	284.432.688	284.432.688
Số dư cuối năm	29.395.465.468	16.281.814.677	27.335.019.915	31.210.200	60.725.346.975	133.768.857.235
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (*)	9.851.530.026	11.729.236.030	7.736.610.653	556.214.004	16.763.608.302	46.637.199.015
Tăng trong năm	1.529.287.416	1.372.975.959	4.516.993.857	46.731.983	13.194.282.633	20.660.271.848
- Trích khấu hao	1.389.749.099	1.363.866.110	2.836.284.110	46.731.983	11.235.571.793	16.872.203.094
- Tăng do sáp nhập DHL	139.538.318	9.109.849	1.680.709.747	-	1.958.710.841	3.788.068.754
Giảm trong năm	3.487.656	1.328.265.285	1.939.744.384	571.735.787	9.364.062.139	13.207.295.251
- Thanh lý, nhượng bán	-	46.452.000	1.939.744.384	-	3.860.921.665	5.847.118.049
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	3.487.656	1.281.813.285	-	571.735.787	2.997.659.168	4.854.695.896
- Chuyển thành hàng hóa	-	-	-	-	1.456.114.685	1.456.114.685
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	-	216.879.924	216.879.924
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	832.486.696	832.486.696
Số dư cuối năm	11.377.329.785	11.773.946.704	10.313.860.126	31.210.200	20.593.828.797	54.090.175.612
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	15.824.552.442	5.977.952.223	16.467.542.206	205.080.790	42.744.140.390	81.219.268.050
Tại ngày cuối năm	18.018.135.682	4.507.867.973	17.021.159.789	0	40.131.518.179	79.678.681.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

(*) Một số tài sản đã được phân loại lại từ Tài sản cố định khác và Thiết bị dụng cụ quản lý sang Máy móc thiết bị tại ngày 01/01/2013.

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.120.359.260 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.344.310.403 VND.

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	1.452.000.522	7.022.475.412	8.474.475.934
- Thuê tài chính trong năm	9.754.178.046	-	9.754.178.046
- Thuê tài chính trong năm (sáp nhập DHL)	2.021.792.825	-	2.021.792.825
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	658.938.280	-	658.938.280
Số dư cuối năm	12.569.033.113	7.022.475.412	19.591.508.525
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	432.705.579	1.217.126.798	1.649.832.377
- Khấu hao trong năm	241.781.369	1.199.178.494	1.440.959.863
- Thuê tài chính trong năm (sáp nhập DHL)	1.484.314.945	-	1.484.314.945
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	252.724.098	-	252.724.098
Số dư cuối năm	1.906.077.795	2.416.305.292	4.322.383.087
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Tại ngày đầu năm	1.019.294.943	4.606.170.120	6.824.643.557
Tại ngày cuối năm	10.662.955.318	5.805.348.614	15.269.125.438

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	9.191.169.335	9.191.169.335
Tăng trong năm	10.727.725.552	10.727.725.552
- Tăng do sáp nhập DHL	10.727.725.552	10.727.725.552
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	19.918.894.887	19.918.894.887
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.833.219.250	1.833.219.250
Tăng trong năm	1.241.562.070	1.241.562.070
- Trích khấu hao	299.815.171	299.815.171
- Tăng do sáp nhập DHL	941.746.899	941.746.899
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3.074.781.320	3.074.781.320
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu năm	7.357.950.085	7.357.950.085
Tại ngày cuối năm	16.844.113.567	16.844.113.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

- Quyền sử dụng 9.946 m² và 5.653,9 m² đất tại ấp Ngãi Thắng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container. Theo đó, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 02/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 07/2001.

Quyền sử dụng 9.946 m² và 5.653,9 m² đất thuê nói trên đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng.

- Công ty thuê 3.000 m² đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm (từ tháng 8/2007 đến tháng 8/2045).

Quyền sử dụng 3.000 m² đất thuê nói trên đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất số AQ 892160 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/11/2009 đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng</u>		
Nhà xưởng sản xuất tăng do sáp nhập DHL	1.036.205.073	-
Sửa chữa bãi container	21.000.000	-
Cộng	1.057.205.073	-

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<u>Văn phòng công ty CP Hưng Đạo container</u>		-
Phí thuê đất theo HĐ số 596/HĐ.TĐ ngày 02/08/2001	228.934.053	249.746.253
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Đà Nẵng</u>		-
Chi phí thuê đất KCN Hòa Cầm (1)	349.796.454	438.727.759
Tài sản cố định chuyển sang	14.410.002	-
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Bình Dương</u>		-
Chi phí công cụ dụng cụ	1.751.295.175	245.200.837
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Nha Trang</u>		-
Chi phí thuê đất KCN Suối Dầu (2)	-	37.618.917
Tài sản cố định chuyển sang	23.574.848	-
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng</u>		-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	659.370.489	996.435.521
Dụng cụ, đồ dùng văn phòng	214.887.844	10.071.590
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Hà Nội</u>		-
Dụng cụ, đồ dùng văn phòng	13.605.687	14.607.538
Cộng	3.255.874.552	1.992.408.415

(1) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm

Công ty thuê 10.080 m² đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm, thành phố Đà Nẵng để làm depot container. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ tháng 10/2007.

(2) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu

Công ty thuê 6.156 m² đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa để làm depot container. Thời hạn thuê là 40 năm kể từ tháng 9/2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.555.361.000	887.937.320
<i>Các khoản ký quỹ Công ty cho thuê tài chính quốc tế VN</i>	<i>1.555.361.000</i>	<i>887.937.320</i>
Cộng	1.555.361.000	887.937.320

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	111.342.351.401	131.540.073.962
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	2.984.187.881	1.726.287.781
Cộng	114.326.539.282	133.266.361.743

(*) Chi tiết số dư Nợ vay ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<u>Văn phòng Công ty CP Hưng Đạo Container</u>		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	21.501.150.938	22.977.435.156
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Chợ Lớn	11.986.096.388	11.999.450.972
Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN TP Hồ Chí Minh	7.937.569.976	7.361.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Á- CN TP Hồ Chí Minh	59.987.958.225	59.981.000.000
Công ty CP Cơ khí Vận tải Đại Hưng - HPG	-	20.000.000.000
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng</u>		
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hải Phòng	3.918.729.073	4.083.438.752
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	797.826.674	438.252.263
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hà Nội</u>		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	5.213.020.127	4.699.496.819
Cộng	111.342.351.401	131.540.073.962

(**) Chi tiết số dư Nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày tại thuyết minh số V.16b

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	8.801.611.951	2.739.565.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.236.622.035	5.228.954.739
Thuế TN cá nhân	1.181.140.927	593.189.690
Các loại thuế khác	619.865.528	641.702.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.338.194.564	3.338.194.564
Cộng	20.177.435.005	12.541.607.485

Trong đó, số thuế phải nộp sấp nhập từ Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng là: 4.225.579.773 VND chưa được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán gồm:

	Tại 30/11/2013
	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.704.211.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.043.012.633
Thuế thu nhập cá nhân	478.355.694
Cộng	4.225.579.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động của Văn phòng công ty	198.069.234	378.971.957
Trích trước chi phí Chi nhánh Hưng Đạo Hải Phòng	59.946.200	147.480.000
Trích trước chi phí Chi nhánh Hưng Đạo Đà Nẵng	-	15.391.103
Cộng	258.015.434	541.843.060

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	212.959.309	149.896.674
Bảo hiểm xã hội	2.082.123.033	1.292.234.734
Bảo hiểm y tế	227.535.028	121.281.112
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.811.822.600	4.873.589.688
Các khoản phải trả, phải nộp khác	247.102.613	2.915.339.336
Bảo hiểm thất nghiệp	62.630.833	57.394.901
Dư Có TK 141	-	2.000.000
Cộng	8.644.173.416	9.411.736.445

16. Vay dài hạn và nợ dài hạn

a/ Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	2.692.146.802	5.242.179.732
Cộng	2.692.146.802	5.242.179.732

(*) Chi tiết nợ vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<u>Văn phòng Công ty CP Hưng Đạo Container</u>		
Ngân hàng Phương Tây	522.240.000	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Chợ Lớn	-	273.139.580
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo Container tại Bình Dương</u>		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - PGD Long Bình Tân	177.499.999	584.166.681
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo Container tại Đà Nẵng</u>		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	116.850.000	663.150.000
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hà Nội</u>		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Long Biên	1.412.556.803	1.974.556.803
Ngân hàng TNHH Indovina	63.000.000	429.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	223.500.000
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo Container tại Nha Trang</u>		
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN Khánh Hòa	400.000.000	668.000.000
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng</u>		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	426.666.668
Cộng	2.692.146.802	5.242.179.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

b/ Nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuê tài chính (*)	4.421.349.629	581.568.329
Cộng	4.421.349.629	581.568.329

(*) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tại ngày 31/12/2013			Tại ngày 01/01/2013		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND
Từ 1 năm trở xuống	3.708.705.178	724.517.297	2.984.187.881	1.979.439.033	253.151.252	1.726.287.781
HD 2010-00010-001 ngày 12/03/2010	-	-	-	149.215.690	2.382.743	146.832.947
HD 2011-00017-001 ngày 22/03/2011	127.377.188	2.884.510	124.492.678	651.018.756	21.773.788	629.244.968
HD2010-00081-001 ngày 10/10/2010	-	-	-	428.502.587	84.119.032	344.383.555
HD 2011-00088-001 ngày 21/09/2011	488.076.081	31.090.430	456.985.651	750.702.000	144.875.689	605.826.311
HD 2013-00088-000 ngày 31.07.2013	463.224.000	105.278.685	357.945.315	-	-	-
HD 2013-00090-000 ngày 31.07.2013	1.006.584.000	228.770.303	777.813.697	-	-	-
HD 2013-00096-000 ngày 7.8.2013 VILC	390.420.000	88.242.145	302.177.855	-	-	-
HD 2013-00097-000 ngày 9.8.2013 VILC	454.355.900	102.254.273	352.101.627	-	-	-
HD 2013-00113-000 ngày 13.09.2013	713.388.009	165.996.951	547.391.058	-	-	-
Xe Mercedes Ben GL 450-4 MATIC /DH	65.280.000	-	65.280.000	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	4.889.247.206	467.897.575	4.421.349.629	615.543.269	33.974.940	581.568.329
HD 2011-00017-001 ngày 22/03/2011	-	-	-	127.377.188	2.884.510	124.492.678
HD 2011-00088-001 ngày 21/09/2011	-	-	-	488.166.081	31.090.430	457.075.651
HD2013-00088-000 ngày 31.07.13 VILC	744.015.783	70.819.659	673.196.124	-	-	-
HD2013-00090-000 ngày 31.07.2013 VILC	1.616.745.710	153.891.972	1.462.853.738	-	-	-
HD2013-00096-000 ngày 7.8.2013 VILC	621.850.611	58.781.606	563.069.003	-	-	-
HD 2013-00097-000 ngày 9.8.2013 VILC	719.007.204	67.595.894	651.411.310	-	-	-
HD 2013-00113-000 ngày 13.09.2013	1.187.627.898	116.808.444	1.070.819.454	-	-	-
Cộng	8.597.952.384	1.192.414.872	7.405.537.510	2.594.982.302	287.126.192	2.307.856.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

17. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	94.598.790.000	7.595.296.692	322.040.533	(1.343.970.000)	14.495.349	899.125.527	1.075.641.430	1.327.544.584	104.488.964.115
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	362.468.905	362.468.905
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(14.495.349)	-	-	-	(14.495.349)
Số dư cuối năm trước	94.598.790.000	7.595.296.692	322.040.533	(1.343.970.000)	-	899.125.527	1.075.641.430	1.690.013.494	104.836.937.676
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(17.553.042.678)	(17.553.042.678)
Tăng do sáp nhập DHL (*)	55.000.000.000	1.873.685.756	-	-	-	-	-	-	56.873.685.756
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(11.884.929)	(11.884.929)
Số dư cuối năm nay	149.598.790.000	9.468.982.448	322.040.533	(1.343.970.000)	-	899.125.527	1.075.641.430	(15.874.914.113)	144.145.695.825

(*) Trong năm 2013, Công ty đã tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng (MCK: DHL) theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2013 số 01/2013/NQ-DHCD ngày 1 tháng 6 năm 2013. Tỷ lệ chuyển đổi DHL sang HDO là 01 cổ phiếu DHL đổi lấy 01 cổ phiếu HDO. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 5.500.000 cổ phiếu để hoán đổi theo các nội dung sau:

+ Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông

+ Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

+ Tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 5.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng để hoán đổi cổ phiếu.

+ Tổng giá trị phát hành (tính theo mệnh giá cổ phiếu): 55.000.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
				31/12/2013		31/12/2012	
		Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
a.	Cổ đông sáng lập	12.500.000.000	8,36%	28.186.180.000	18,84%	31.733.430.000	33,55%
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	7,10%	24.316.080.000	16,25%	30.060.600.000	31,78%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	0,42%	2.853.190.000	1,91%	775.630.000	0,82%
3	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	0,42%	-	0,00%	-	0,00%
4	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,21%	274.210.000	0,18%	222.010.000	0,23%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,21%	742.700.000	0,50%	675.190.000	0,71%
b.	Cổ đông khác	137.098.790.000	91,64%	120.012.610.000	80,22%	61.465.360.000	64,97%
b.1	Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ			39.262.000.000	26,24%	16.372.000.000	17,31%
1	Jun Takagi			8.228.000.000	5,50%	11.092.000.000	11,73%
2	Dương Thị Hằng			11.534.000.000	7,71%	5.280.000.000	5,58%
3	UB FUNDS SPC LTD			19.500.000.000	13,03%	-	0,00%
b.2	Các cổ đông khác			80.750.610.000	53,98%	45.093.360.000	47,67%
c.	Cổ phiếu quỹ			1.400.000.000	0,94%	1.400.000.000	1,48%
	Cộng	149.598.790.000	100%	149.598.790.000	100%	94.598.790.000	100%

* Số lượng cổ phiếu quỹ 140.000 cổ phiếu

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	94.598.790.000	94.598.790.000
Vốn góp tăng trong năm	55.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	149.598.790.000	94.598.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.959.879	9.459.879
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.959.879	9.459.879
+ Cổ phiếu phổ thông	14.959.879	9.459.879
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	140.000	140.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000	140.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.819.879	9.319.879
+ Cổ phiếu phổ thông	14.819.879	9.319.879
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:	184.634.895.729	139.343.123.540
+ Doanh thu bán hàng	40.476.385.649	70.233.447.951
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.158.510.080	69.109.675.589
Các khoản giảm trừ doanh thu	27.792.727	2.256.171.046
Doanh thu thuần	184.607.103.002	137.086.952.494

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.382.998.944	43.813.343.813
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	134.111.954.644	49.472.533.274
Cộng	158.494.953.589	93.285.877.087

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.037.245	109.932.960
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	90.688.264	88.285.419
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	253.633.852	-
Cộng	359.359.361	198.218.379

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.364.205.846	23.577.598.598
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	565.380.434	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	13.700.847	-
Chi phí tài chính khác	-	56.352.417
Cộng	17.943.287.127	23.633.951.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(17.553.042.678)	666.503.378
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	49.616.944	549.634.512
Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định	23.757.834	549.634.512
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	12.158.263	
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	13.700.847	
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	(17.503.425.734)	1.216.137.890
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	(17.503.425.734)	1.216.137.890
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	-	304.034.473
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	-	304.034.473

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.266.292.394	45.052.305.787
- Chi phí nhân công	24.916.173.557	18.962.160.066
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.693.489.788	12.258.243.927
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.118.956.670	34.994.200.232
- Chi phí bằng tiền khác	61.850.190.014	19.773.828.326
Cộng	250.845.102.423	131.040.738.338

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng

Trong tình hình chung của nền kinh tế, Công ty cũng đang gặp khó khăn về tài chính nên trong năm 2013 chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Tính đến 31/12/2013, ước tính số tiền Công ty phải nộp phạt do chậm nộp thuế theo quy định hiện hành là 2.975.346.839 VND. Bên cạnh đó, trong kỳ kinh doanh từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/11/2013, Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng cũng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước; số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp thuế của đơn vị này cũng chưa được cơ quan thuế xác nhận.

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư	121.440.035.713	139.090.109.804
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	15.300.100.024	13.191.720.678
Nợ thuần	106.139.935.689	125.898.389.126
Vốn chủ sở hữu	144.145.695.825	104.836.937.676
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	74%	120%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.300.100.024	13.191.720.678
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.655.472.304	48.703.400.977
Đầu tư ngắn hạn	86.600.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	1.555.361.000	887.937.320
Tổng cộng	79.597.533.328	62.783.058.975

Công nợ tài chính

Các khoản vay	121.440.035.713	139.090.109.804
Phải trả người bán và phải trả khác	48.542.839.645	38.834.812.564
Chi phí phải trả	258.015.434	541.843.060
Tổng cộng	170.240.890.792	178.466.765.428

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa do các giao dịch có gốc ngoại tệ tại công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.300.100.024		15.300.100.024
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.655.472.304		62.655.472.304
Đầu tư ngắn hạn	86.600.000		86.600.000
Đầu tư dài hạn			-
Tài sản tài chính khác	-	1.555.361.000	1.555.361.000
Tổng cộng	78.042.172.328	1.555.361.000	79.597.533.328
Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	114.326.539.282	7.113.496.431	121.440.035.713
Phải trả người bán và phải trả khác	48.542.839.645		48.542.839.645
Chi phí phải trả	258.015.434		258.015.434
Tổng cộng	163.127.394.361	7.113.496.431	170.240.890.792
Chênh lệch thanh khoản thuần	(85.085.222.033)	(5.558.135.431)	(90.643.357.464)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Công ty tin tưởng rằng có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và thu tiền từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

4. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Một số giao dịch trong năm 2013 và số dư tại ngày 31/12/2013 trọng yếu với các bên liên quan như sau:

a/ Mỗi quan hệ

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	Cùng chủ sở hữu
Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Dương Công Phùng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị, Vợ Chủ tịch Hội đồng quản trị

b/ Giao dịch mua bán, vay mượn, tạm ứng với bên có liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	8.320.197.807	4.003.319.091
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	8.783.269.912	2.230.000.000
Cộng	17.103.467.719	6.233.319.091
	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	47.869.809.284	17.115.634.799
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	878.545.503	1.636.735.001
Cộng	48.748.354.787	18.752.369.800
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giao dịch vay mượn tiền		
Mượn tiền Ông Trần Văn Hùng	-	11.000.000.000
Mượn tiền Bà Trần Thị Xuân Thảo	1.000.000.000	5.733.000.000
Cộng	1.000.000.000	16.733.000.000
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giao dịch trả tiền vay, mượn		
Trả tiền cho Ông Trần Văn Hùng	2.500.000.000	8.500.000.000
Trả tiền cho Bà Trần Thị Xuân Thảo	1.000.000.000	5.733.000.000
Cộng	3.500.000.000	14.233.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Giao dịch cho mượn tiền	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cho ông Trần Văn Hùng mượn	13.000.000.000	-
Cho ông Dương Công Phùng mượn	12.000.000.000	-
Cho Bà Dương Thị Hà mượn	2.000.000.000	-
Cộng	27.000.000.000	-

Giao dịch thu tiền cho mượn	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu tiền ông Dương Công Phùng mượn	2.000.000.000	-
Thu tiền ông Trần Văn Hùng mượn	2.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-

Tạm ứng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Dương Công Phùng	768.422.587	-
Cộng	768.422.587	-

c/ Thế chấp tài sản

Họ tên	Chức vụ/mối quan hệ	Giao dịch
Ông Trần Văn Hùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị và bà Dương Thị Hằng - Thành viên Hội đồng quản trị, vợ Chủ tịch Hội đồng quản trị		- Giao quyền sử dụng 246,5 m2 đất và tài sản trên đất tọa lạc tại số 05 - 07 đường Nam Hòa, khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, TP Hồ Chí Minh và Quyền sử dụng 351 m2 đất tọa lạc tại thửa số 85 - 161, phường Phước Bình, quận 9, TP Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Ngân hàng.
		- Giao bất động sản là nhà và đất tọa lạc tại số 62, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Ngân hàng.

d/ Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	2.855.234.256	2.452.361.671
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	8.003.230.000	2.230.000.000
Cộng	10.858.464.256	4.682.361.671

Các khoản phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	437.790.799	624.443.799
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	766.344.002	-
Cộng	1.204.134.801	624.443.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

Ứng trước tiền hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	6.277.934.938	21.076.564.730
Cộng	6.277.934.938	21.076.564.730

Nhận ứng trước tiền hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	89.720.000	-
Cộng	89.720.000	-

Tạm ứng và các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Dương Công Phùng	10.768.422.587	-
Ông Trần Văn Hùng	11.000.000.000	-
Bà Dương Thị Hà	2.000.000.000	-
Cộng	23.768.422.587	-

Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Trần Văn Hùng	-	2.500.000.000
Cộng	-	2.500.000.000

e/ Thu nhập của Ban giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền Lương	1.713.234.064	1.735.657.496
Cộng	1.713.234.064	1.735.657.496

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận chính yếu - theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container là Sản xuất, bán container, rơ móóc và các dịch vụ khác liên quan đến Container như: cho thuê, vận chuyển, sửa chữa,... nên tính chất của hàng hóa, dịch vụ; Quy trình sản xuất; Kiểu hoặc nhóm khách hàng sử dụng hàng hóa, dịch vụ; Điều kiện của môi trường pháp lý có rủi ro và lợi ích kinh tế tương đồng nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX.

7. Thông tin về việc Công ty sáp nhập với Công ty Cổ Phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng

- Tại ngày 30/11/2013, Công ty đã tiến hành sáp nhập toàn bộ tài sản, nợ phải trả của Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng vào Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

- Giá trị ghi nhận tại ngày mua cho từng loại tài sản, nợ phải trả của Công ty CP Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng theo giá trị sổ sách, không đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả, giá trị ghi sổ tại ngày sắp nhập, giá trị ghi sổ thể hiện như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Tại 30/11/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.336.320.133
(100=110+120+130+140+150)	100	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.020.548.476
1. Tiền	111	4.020.548.476
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	23.785.897.763
1. Phải thu của khách hàng	131	3.499.781.264
2. Trả trước cho người bán	132	286.116.499
5. Các khoản phải thu khác	135	20.000.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	8.519.786.129
1. Hàng tồn kho	141	8.519.786.129
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10.087.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.087.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.865.225.837
(200=210+220+240+250+260)	200	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-
II. Tài sản cố định	220	26.572.459.473
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14.233.931.128
- Nguyên giá	222	18.982.766.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(4.748.835.494)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	1.516.344.619
- Nguyên giá	225	2.021.792.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(505.448.206)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.785.978.653
- Nguyên giá	228	10.727.725.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(941.746.899)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.036.205.073
III. Bất động sản đầu tư	240	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	292.766.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	59.266.364
3. Tài sản dài hạn khác	268	233.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	63.201.545.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

NỢ PHẢI TRẢ	Mã số	Tại 30/11/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	6.327.860.215
I. Nợ ngắn hạn	310	5.479.238.065
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	143.123.873
2. Phải trả người bán	312	80.060.250
3. Người mua trả tiền trước	313	8.788.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.225.579.773
5. Phải trả người lao động	315	-
5. Chi phí phải trả	316	59.946.200
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	829.739.969
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	132.000.000
II. Nợ dài hạn	330	848.622.150
4. Vay và nợ dài hạn	334	848.622.150
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	56.873.685.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	56.873.685.755
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	55.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	180.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.693.685.755
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	63.201.545.970

- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng đã thực hiện các thủ tục để sáp nhập vào Công ty. Tuy nhiên, cơ quan thuế chưa tiến hành kiểm tra quyết toán đối với các khoản thuế phải nộp của Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng. Do vậy, việc có phát sinh thêm các khoản chi phí thuế phải nộp cho cơ quan Thuế tùy thuộc vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

- Khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển của Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng đã được ghi nhận vào sổ sách kế toán của Công ty như một khoản thặng dư vốn cổ phần với số tiền là: 1.873.685.755 VND.

8. Thông tin khác

- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng đã hoàn thành các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container ngày 30/11/2013 nhưng Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng tại Bình Dương chưa thực hiện xong thủ tục đóng tài khoản tại Ngân hàng, đóng mã số thuế, trả con dấu. Mọi giao dịch, nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau ngày 30/11/2013 đều được ghi nhận vào sổ sách kế toán của Công ty.

- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 55/2009/GCNCP-VSD-3 ngày 07/11/2013, thay đổi lần 03 ngày 07/11/2013 cho Công ty CP Hưng Đạo Container. Theo đó, Công ty CP Hưng Đạo Container đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh kể từ ngày 07/11/2013:

- + Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP Hưng Đạo Container
- + Mã chứng khoán: HDO
- + Mã ISIN: VN000000HDO4
- + Mệnh giá giao dịch: 10.000 đồng
- + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- + Số lượng chứng khoán đăng ký bổ sung: 5.500.000 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B09 - DN

- + Tổng giá trị chứng khoán đăng ký bổ sung: 55.000.000.000 đồng
- + Số lượng chứng khoán đăng ký hiện tại: 14.959.879 cổ phiếu
- + Tổng giá trị chứng khoán đăng ký hiện tại: 149.598.790.000 đồng
- + Hình thức đăng ký: Ghi sổ
- Theo Quyết định số 564/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 18/11/2013, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty CP Hưng Đạo Container được niêm yết bổ sung 5.500.000 cổ phiếu để thực hiện chuyển đổi lấy cổ phần DHL của Công ty CP Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng đã được thông qua theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCD của HDO ngày 01/06/2013 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 31/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với những nội dung sau:
 - + Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
 - + Mã chứng khoán: HDO
 - + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
 - + Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung: 5.500.000 cổ phiếu
 - + Giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung: 55.000.000.000 đồng
- Tại ngày 2/12/2013, Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty đã Quyết nghị việc chào bán 3.000.000 cổ phiếu cho ông Trần Văn Hùng.



Trần Thị Thủy
Người lập biểu



Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng



Dương Công Phùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 26/03/2014